CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO

Ngày 31/03/2025	21,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**7.8%**	**38.5%**

DT thuần
Q1/25
282
tỷ VNĐ
QoQ: ▼49.0| -14.7%
YoY: ▲ 25.0| 9.9%

LN thuần
Q1/25
46.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0| 62.2%
YoY: ▲ 11.7| 33.2%

LN sau thuế
Q1/25
42.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.4| 62.6%
YoY: ▲ 10.8| 34.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
30.7%
YoY: +/-▲ 6.8%

ROE (TTM)
Q1/25
7.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

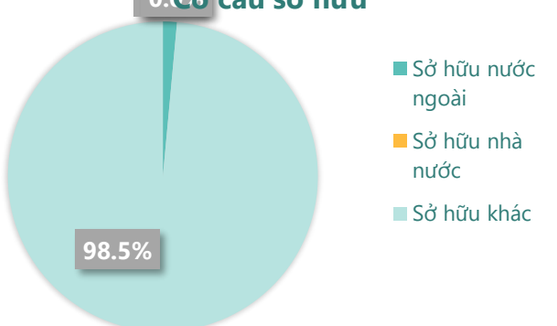
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,600 - 23,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,173
Số lượng CPLH (CP)	54,799,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,169,150
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	
EPS	2,136
P/E	10.0

DT thuần
2024
1,112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 298| 36.5%

LN thuần
2024
126
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.3| 34.2%

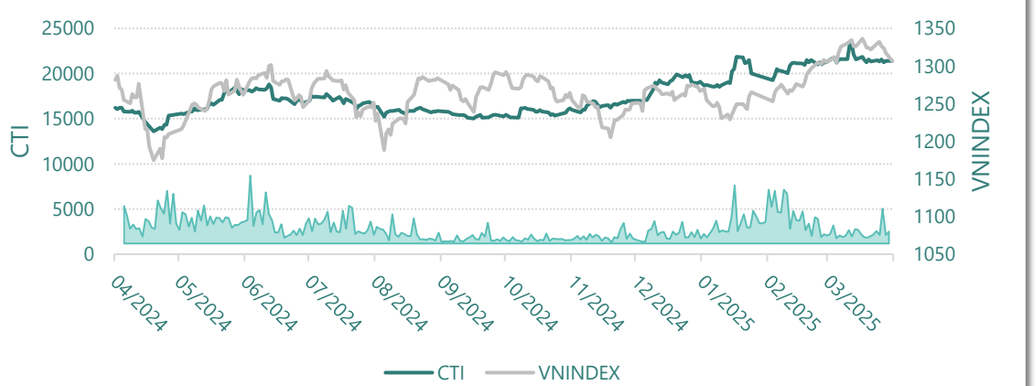
LN sau thuế
2024
116
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0| 45.1%

Cơ cấu sở hữu

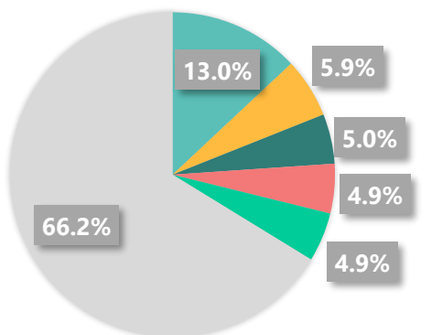


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

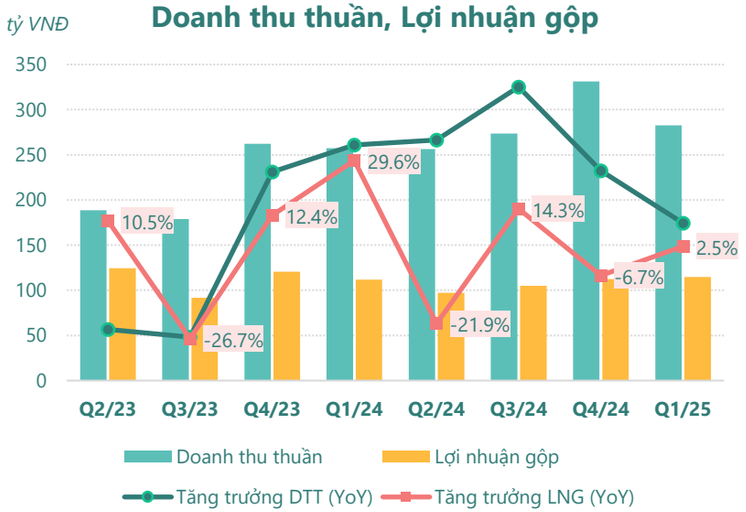


- CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO
- Victory Holding Investment Ltd
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Nguyễn Đức Minh
- Asam Vietnam Equity Balanced Hedge Fund 3
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

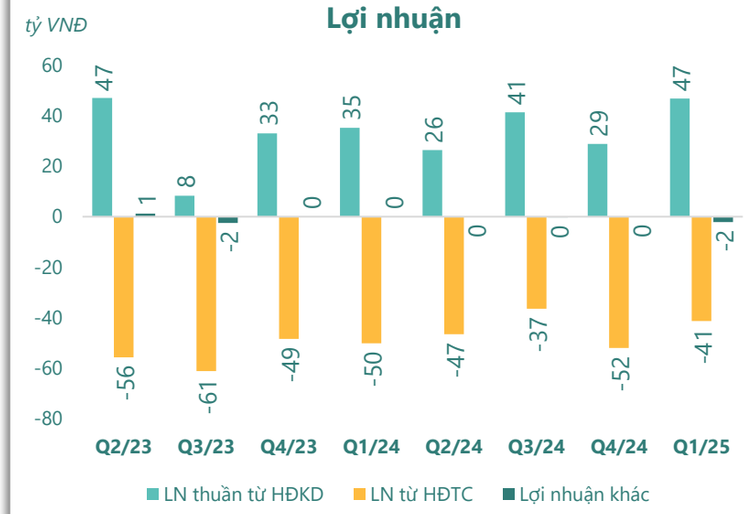
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



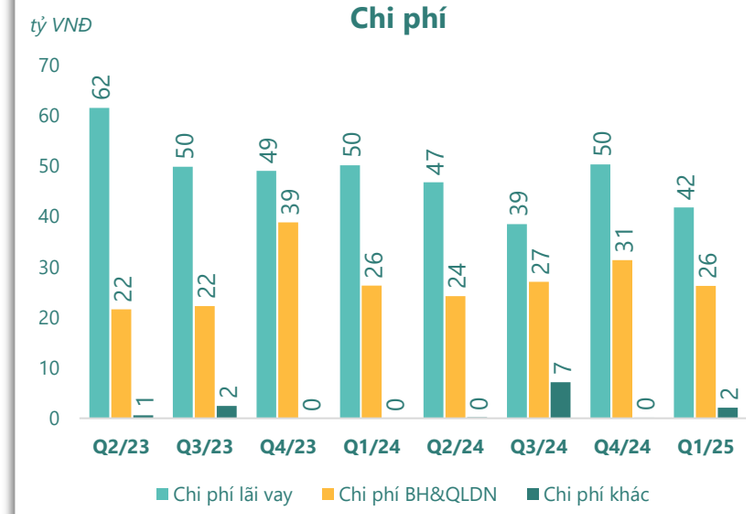
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



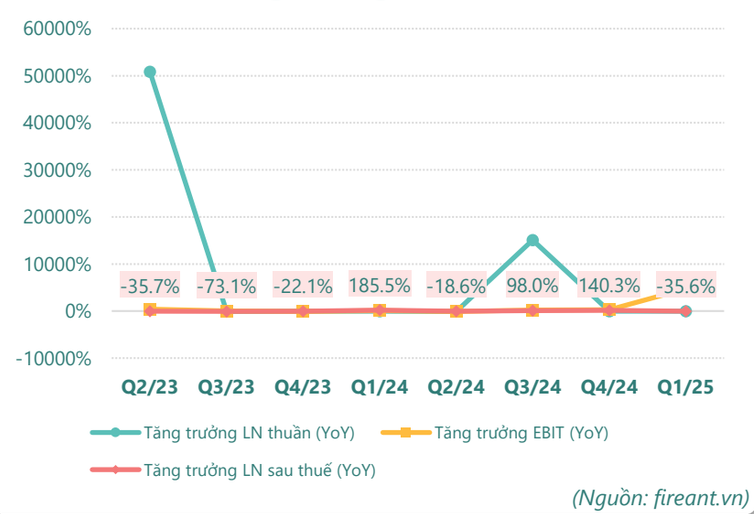
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



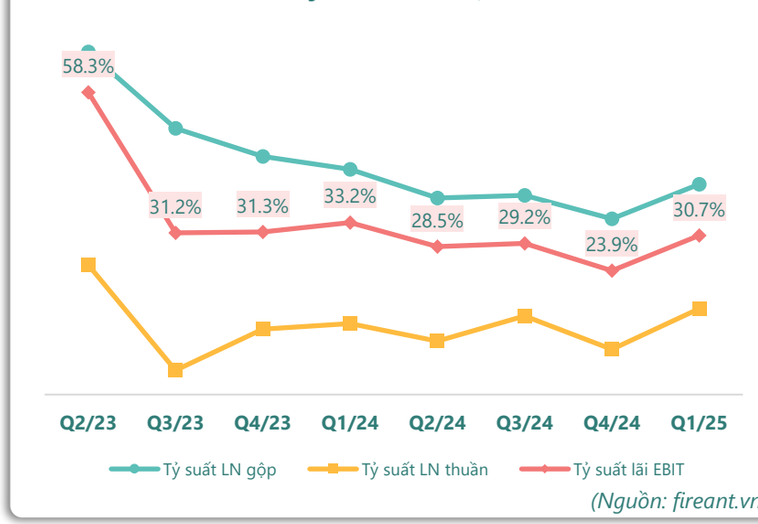
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



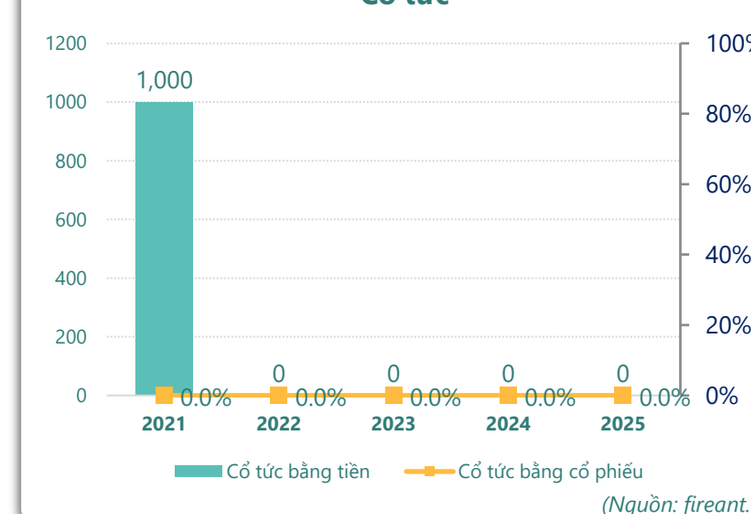
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

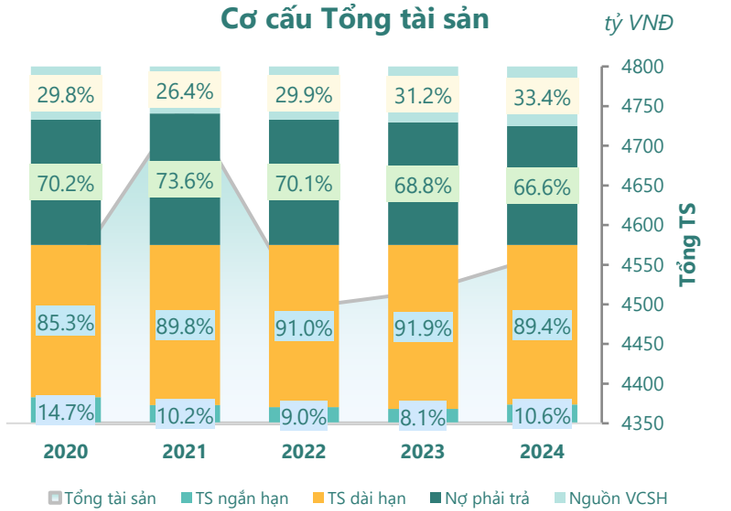
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

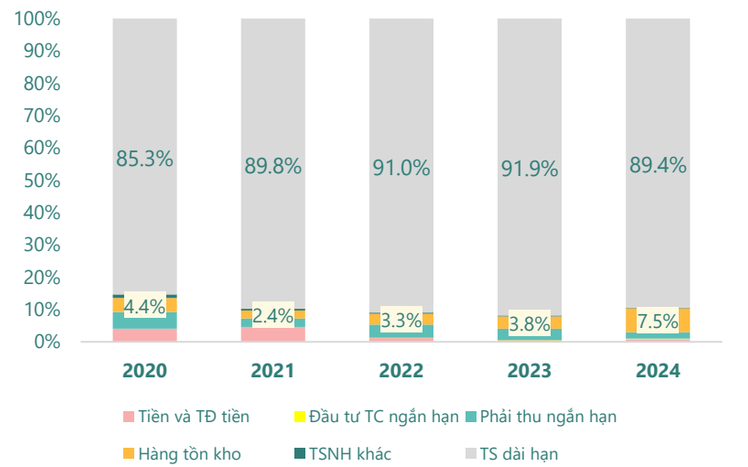
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



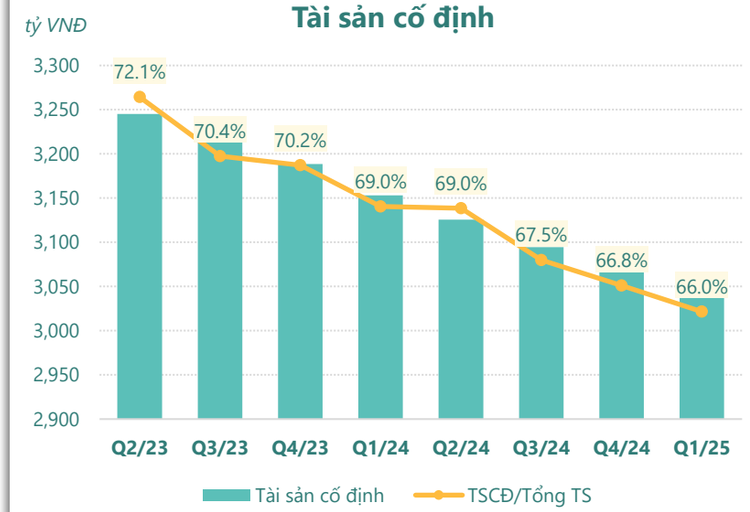
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



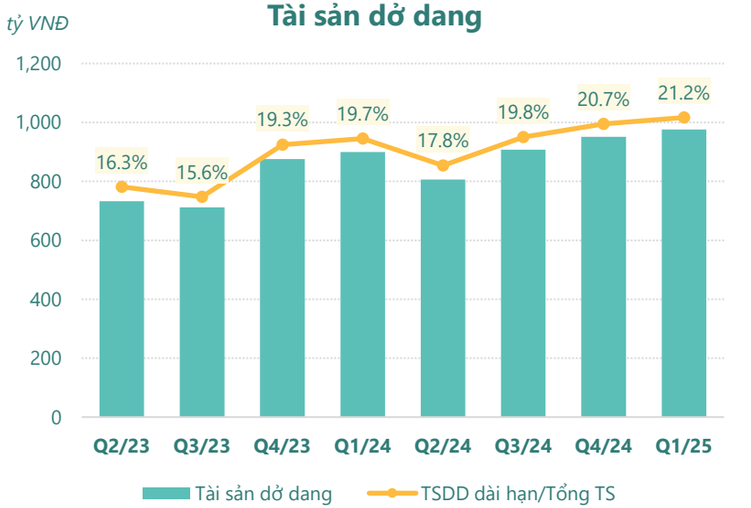
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



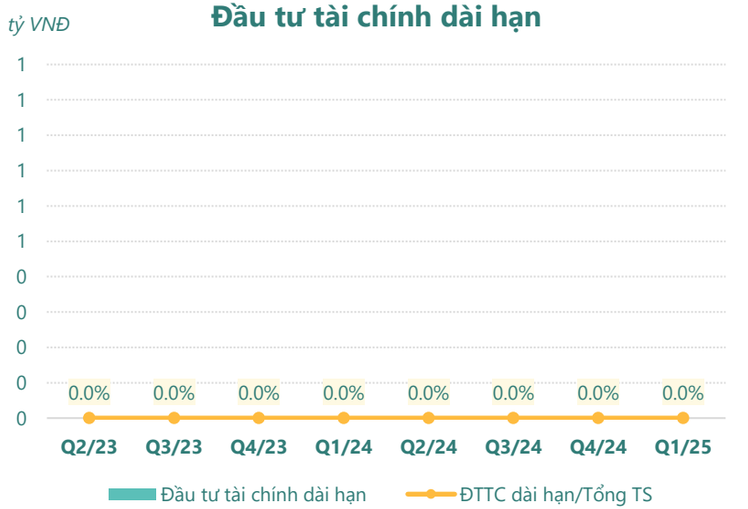
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



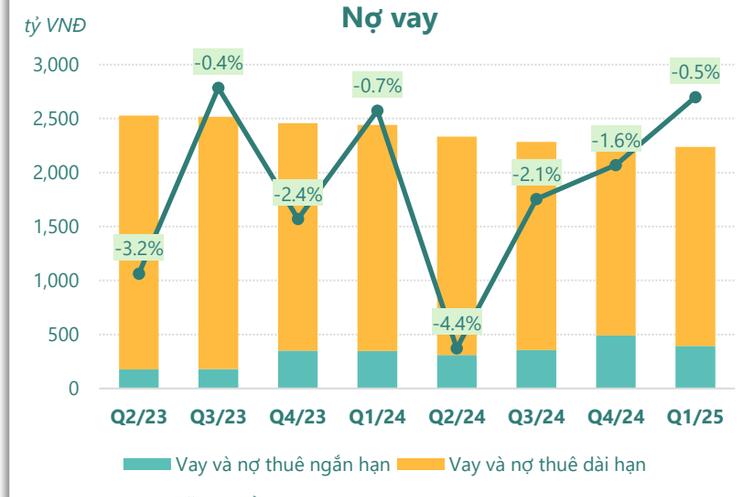
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

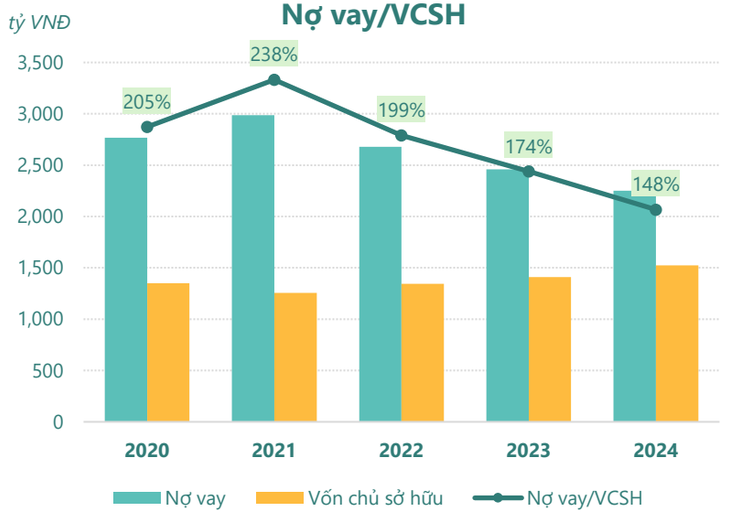
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

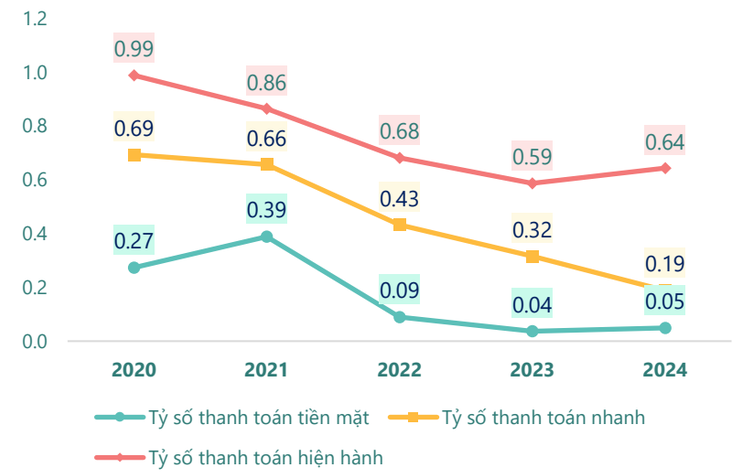
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



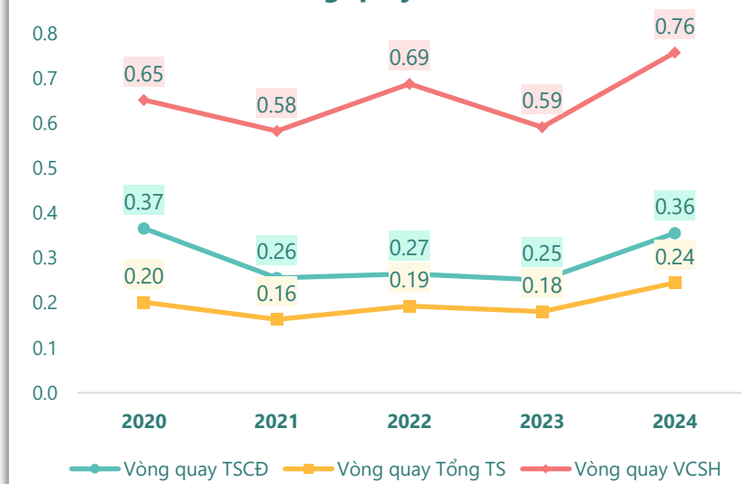
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



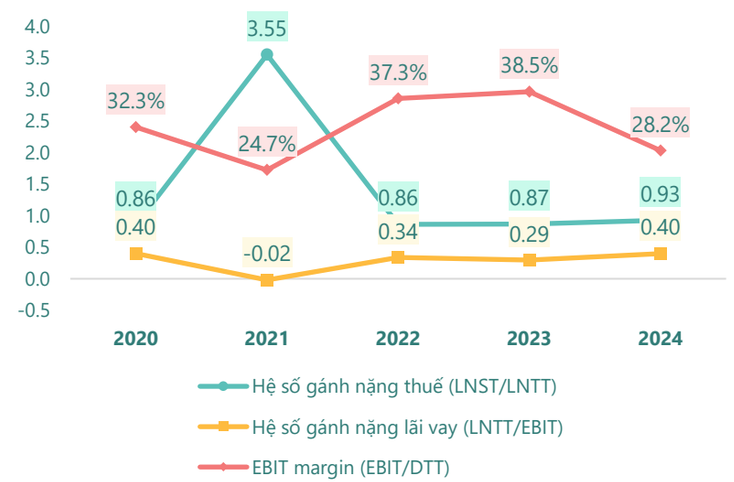
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



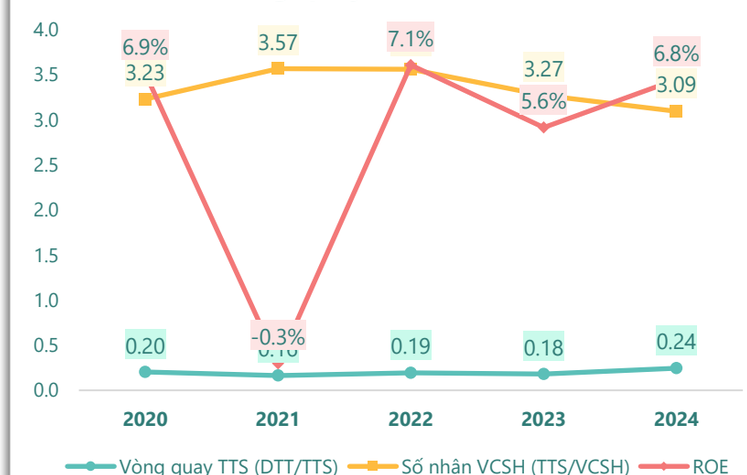
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



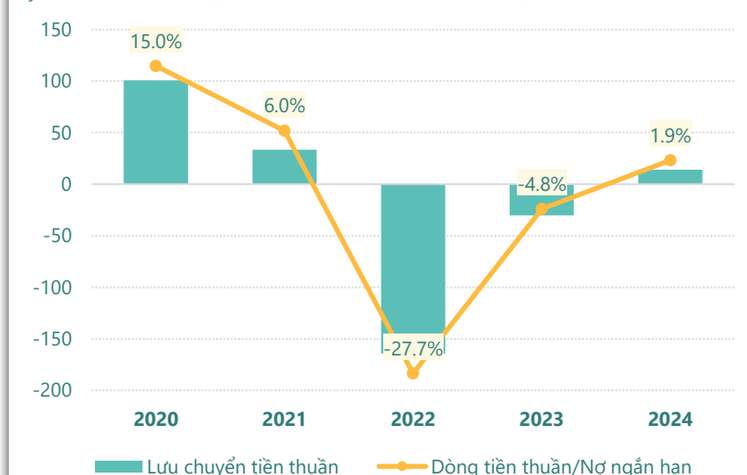
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**282**	**257**	**9.9%**	**1,112**	**814**	**36.5%**
Giá vốn hàng bán	168	146	15.0%	693	404	71.7%
Lợi nhuận gộp	115	112	2.3%	419	411	1.9%
Doanh thu HĐTC	0.39	0.38	2.3%	0.72	1.41	-49.2%
Chi phí TC	41.9	50.6	-17.3%	188	222	-15.3%
Chi phí lãi vay	41.9	50.2	-16.6%	188	221	-15.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.49	0.98	52.4%	4.09	7.03	-41.8%
Chi phí QLDN	**24.8**	**25.3**	**-2.1%**	**102**	**89.5**	**13.5%**
LN thuần từ HĐKD	46.9	35.2	33.2%	126	93.7	34.2%
Lợi nhuận khác	**-2.09**	**0.01**	**-20952%**	**-0.48**	**-1.30**	**63.0%**
LN trước thuế	44.8	35.2	27.2%	125	92.4	35.5%
Lợi nhuận sau thuế	**42.6**	**31.8**	**34.0%**	**116**	**80.0**	**45.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**38.6**	**28.2**	**36.8%**	**99.1**	**76.5**	**29.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	196	47.4	98.0	23.7	51.2	55.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	-3.76	-11.6	-3.26	-59.3	-37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.9	-18.3	-106	4.20	0	-8.91
Tiền đầu kỳ	41.7	23.1	48.4	28.5	53.2	37.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.7**	**25.3**	**-19.9**	**24.7**	**-8.05**	**9.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.0	48.4	28.5	53.2	45.1	46.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,608**	**4,561**	**1.0%**
Tài sản ngắn hạn	523	482	8.5%
Tiền và tương đương tiền	46.9	37.1	26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	7.48	-100%
Phải thu ngắn hạn	106	91.2	16.7%
Hàng tồn kho	365	341	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.39	5.32	-17.5%
Tài sản dài hạn	**4,085**	**4,080**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	17.3	8.52	103%
Tài sản cố định	3,043	3,066	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	976	951	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**48.8**	**53.5**	**-8.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,042	3,037	0.1%
Nợ ngắn hạn	**692**	**749**	**-7.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	394	436	-9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	145	-17.6%
Nợ dài hạn	2,350	2,288	2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,845	1,814	1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,566**	**1,524**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,566**	**1,524**	**2.8%**
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)